



TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 8815:2011

Xuất bản lần 1

HẠT GIỐNG DƯA HẤU LAI – YÊU CẦU KỸ THUẬT
Hybrid watermelon seeds – Technical requirements

HÀ NỘI – 2011

Hạt giống dưa hấu lai – Yêu cầu kỹ thuật

Hybrid watermelon seeds – Technical requirements

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật đối với hạt giống dưa hấu lai thuộc loài *Citrullus lanatus* Thumb.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 8548:2011, *Hạt giống cây trồng – Phương pháp kiểm nghiệm*.

TCVN 8550:2011, *Giống cây trồng – Phương pháp kiểm định ruộng giống*.

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Yêu cầu đối với ruộng giống

3.1.1 Yêu cầu về đất

Ruộng sản xuất hạt giống dưa hấu lai trước khi gieo phải sạch cỏ dại, vụ trước không trồng cây thuộc họ Bầu bí.

3.1.2 Kiểm định ruộng giống

Ruộng nhân dòng bố, mẹ và sản xuất hạt giống dưa hấu lai phải được kiểm định ít nhất 3 lần:

- Lần 1: Trước khi ra hoa (kiểm tra nguồn giống, cách ly, cây khác dạng, sâu bệnh).
- Lần 2: Khi đang ra hoa và kết quả (kiểm tra cây khác dạng, sâu bệnh).
- Lần 3: Trước thu hoạch (kiểm tra cây khác dạng, sâu bệnh, dự kiến năng suất).

TCVN 8815:2011

Trong đó, ít nhất 2 lần kiểm định thứ 2 và thứ 3 phải do người kiểm định đồng ruộng được công nhận thực hiện.

3.1.3 Tiêu chuẩn ruộng giống

3.1.3.1 Cách ly

Ruộng nhân dòng bố mẹ và sản xuất hạt dưa hấu lai F1 phải cách ly tối thiểu với các ruộng dưa hấu khác theo quy định dưới đây:

- a) Bố mẹ: cách 1 500 m.
- b) Hạt lai F1: cách 1 000 m.

Trường hợp sản xuất hạt lai F1 bằng cách dùng bao cách ly và thụ phấn bằng tay thì khoảng cách giữa các ruộng bố và mẹ tối thiểu là 3 m.

3.1.3.2 Độ thuần ruộng giống

Ruộng nhân dòng bố, mẹ và sản xuất hạt dưa hấu lai tại mỗi lần kiểm định phải đạt tối thiểu như quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 – Độ thuần ruộng giống dưa hấu lai

Chỉ tiêu	Dòng bố, mẹ	Giống lai
1. Độ thuần bố, % số cây, không nhỏ hơn	100	99,9
2. Độ thuần mẹ, % số cây, không nhỏ hơn	100	99,9
3. Số cây mẹ có hoa đực đang tung phấn, % số cây, không lớn hơn	–	0,1

3.2 Yêu cầu đối với hạt giống

Chất lượng hạt giống dưa hấu lai được quy định trong Bảng 2.

Bảng 2 – Yêu cầu đối với hạt giống dưa hấu lai

Chỉ tiêu	Dòng bố, mẹ	Hạt lai F1
1. Độ sạch, % khối lượng, không nhỏ hơn	99,0	99,0
2. Tỷ lệ nảy mầm, % số hạt, không nhỏ hơn	75	80
3. Độ ẩm, % khối lượng, không lớn hơn	8,0	8,0

4 Phương pháp thử

4.1 Đối với ruộng giống

4.1.1 Kiểm định ruộng giống, theo TCVN 8550:2011.

4.1.2 Xác định độ thuần của dòng bố và dòng mẹ, theo TCVN 8550:2011.

4.1.3 Xác định số cây mẹ có hoa đực đang tung phấn, TCVN 8550:2011.

4.2 Đối với hạt giống

4.2.1 Lấy mẫu, theo TCVN 8548:2011.

4.2.2 Xác định độ sạch, theo TCVN 8548:2011.

4.2.3 Xác định tỷ lệ nảy mầm, theo TCVN 8548:2011.

4.2.4 Xác định độ ẩm, theo TCVN 8548:2011.

TCVN 8815:2011

第 1 回目出版

ハイブリッドスイカ種子 ー技術要求

ハノイ-2011

ハイブリッドスイカ種子 ー技術条件

1. 基準の対象

この基準は *Citrullus lanatus* Thumb 種のハイブリッドスイカ種子の要求を定めます。

2. 検査基準

本基準を実施する際には以下の検査基準が必要です。有効年度がある基準に対してはその基準を使います。有効年度がない基準の場合は改定、追加された最新バージョンを利用します。

TCNV 8548:2011, 植物種子 - 検査方法

TCNV 8550:2011, 植物品種 - ほ場検査方法

3. 技術条件

3.1 ほ場

3.1.1 土地の条件

採種の目的でハイブリッドスイカを播種する前にはほ場をきれいに除草します。前作にウリ類を栽培しません。

3.1.2 ほ場検査

親品種の増殖と F1 品種の採種用のほ場検査を最低 3 回行わなければなりません。

- 第 1 回目：開花前（種子の由来確認、間隔、異株、病虫害）
- 第 2 回目：開花中と果実形成（異株、病虫害）
- 第 3 回目：収穫前（異株、病虫害、収量推測）

そのうち、国に指定されたほ場検査の機関で最低 2 回（第 2 回目と第 3 回目）検査を実施しなければなりません。

3.1.3 ほ場条件

3.1.3.1 間隔

親品種の増殖と F1 品種の採種用のほ場と他のスイカほ場との最低間隔を以下のとおり設定します。

a) 親品種のほ場：1500m

b) F1 品種の採種用のほ場：1000m

袋をかけて、手で受粉する F1 品種の採種用のほ場の場合は母株の畑と父株の畑との間隔が最低 3m です。

3.1.3.2 品種の均一性

検査時に品種の均一性が次の表の最低％を達成しなければなりません。

表 1：品種の均一性

指標	親品種	F1 品種
1. 父株、植物体の％、>=	100	99.9
2. 母株、植物体の％、>=	100	99.9
3.開花している雌花がある母株の株数、％、<=	-	0.1

3.2 種子条件

表 2 には F1 品種の種子品質が定められます。

指標	親品種	F1 品種の種子
1. 純潔性、％の量、>=	99.0	99.0
2. 発芽率、％の種子の数、>=	75	80
3. 水分含量、％の量、>=	8.0	8.0

4. 検査方法

4.1 ほ場

4.1.1 ほ場検査、TCVN 8550:2011 による

4.1.2 親品種の均一性、TCVN 8550:2011 による

4.1.3 開花している雌花がある母株の株数、TCVN 8550:2011 による

4.2 種子

4.2.1 サンプルリング、TCVN 8548:2011 による

4.2.2 純潔性、TCVN 8548:2011 による

4.2.3 発芽率、TCVN 8548:2011 による

4.2.4 水分含量、TCVN 8548:2011 による